CTCP Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai (UPCOM: BMF)

Bán lẻ chung

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	8,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.1%	**-13.9%**	**-14.7%**

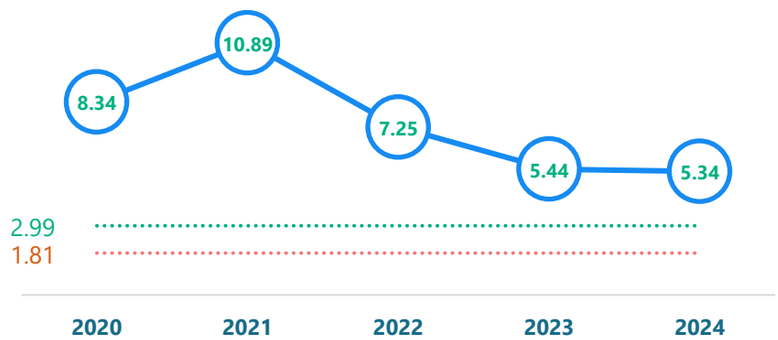
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**5.34 (Aaa)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**1.69 (Ba3)** Cảnh báo

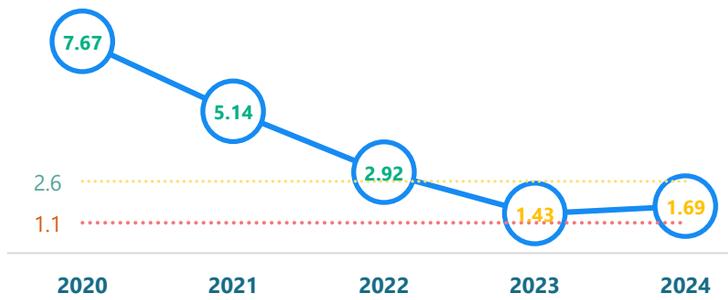
2024		
DT thuần	**3,420** *tỷ VNĐ*	YoY ▼ 97.0 ▼ 2.8%

2024		
LN sau thuế	**16.1** *tỷ VNĐ*	YoY ▲ 10.7 ▲ 196%

Z - Score



Z'' - Score



2024		
ROE	**9.4%**	+/- YoY ▲ 6.0%

2024		
ROA	**2.3%**	+/- YoY ▲ 1.4%

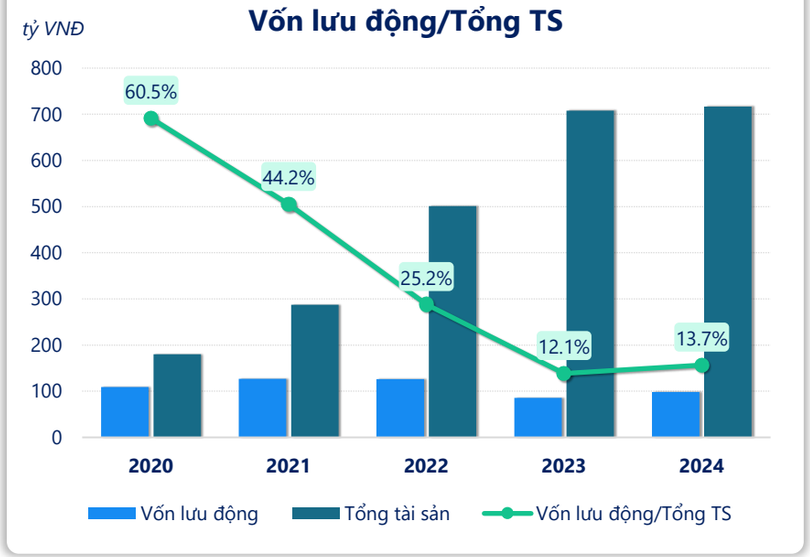
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **BMF** năm **2024** đạt **5.34**, **thấp hơn** so với năm 2023 (5.44). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

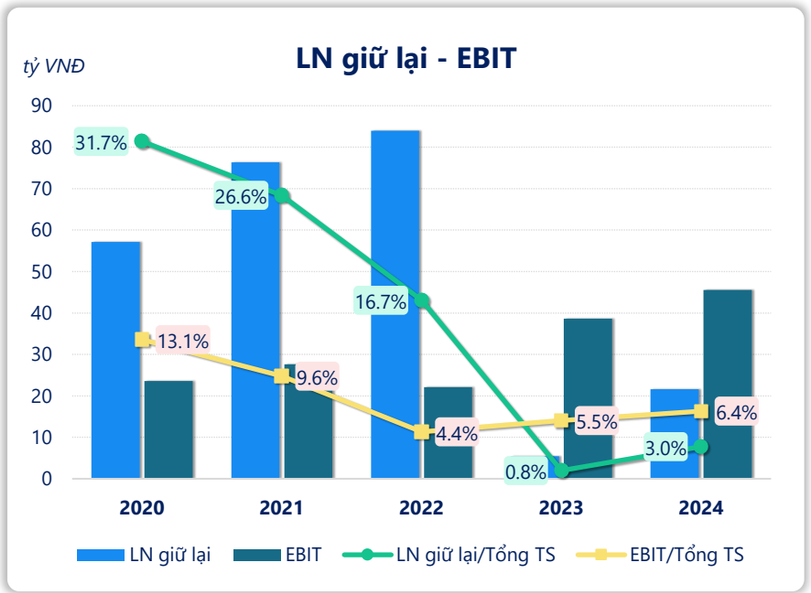
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.69** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy BMF có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh **BMF** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **3,420** tỷ đồng **giảm 2.76%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 196%** đạt **16.14** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

CTCP Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai (UPCOM: BMF)

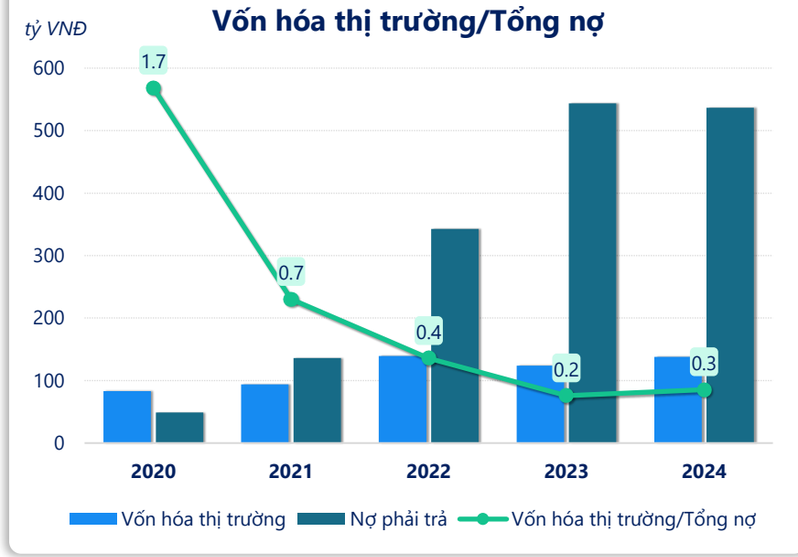


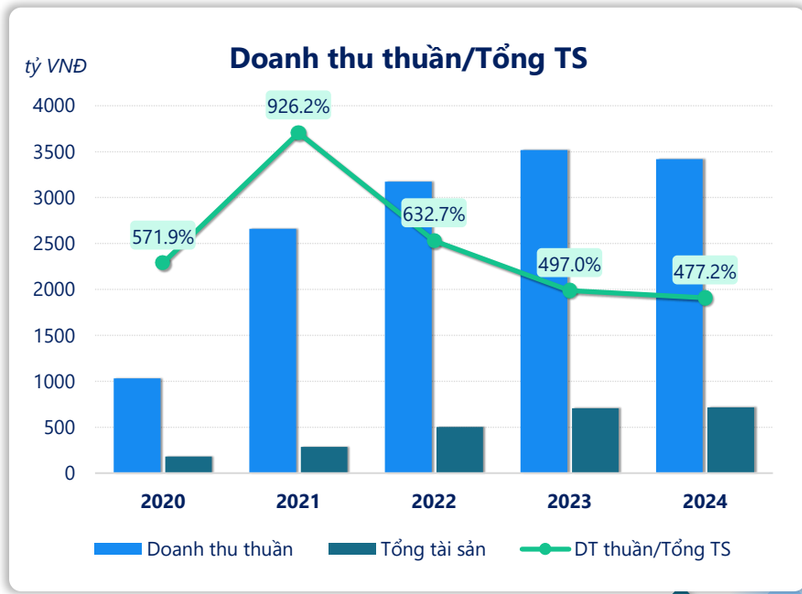


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.26 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**717**	**708**	**1.3%**
Tài sản ngắn hạn	629	625	0.6%
Tiền và tương đương tiền	17.6	20.0	-11.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	283	294	-3.7%
Phải thu ngắn hạn	152	142	6.8%
Hàng tồn kho	175	163	7.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.57	5.28	-89.2%
Tài sản dài hạn	**88.0**	**82.8**	**6.3%**
Phải thu dài hạn	4.14	2.12	94.8%
Tài sản cố định	20.3	19.3	5.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.23	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	61.2	59.5	2.9%
Tài sản dài hạn khác	**2.16**	**1.86**	**15.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	537	544	-1.3%
Nợ ngắn hạn	**530**	**539**	**-1.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	511	526	-2.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.17	2.04	6.1%
Nợ dài hạn	6.56	4.59	42.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.40	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**180**	**164**	**9.9%**
Vốn chủ sở hữu	**180**	**164**	**9.9%**
Vốn điều lệ	158	158	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,032**	**2,659**	**3,172**	**3,517**	**3,420**
Giá vốn hàng bán	978	2,589	3,098	3,444	3,344
Lợi nhuận gộp	**54.0**	**69.8**	**74.3**	**72.7**	**76.2**
Doanh thu HĐTC	2.17	0.92	3.66	13.9	13.8
Chi phí TC	1.88	3.13	10.2	29.8	24.9
Chi phí lãi vay	**1.88**	**3.13**	**10.2**	**29.4**	**25.3**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	20.4	27.2	30.1	26.3	23.9
Chi phí QLDN	12.2	15.4	25.6	21.5	20.6
LN thuần từ HĐKD	**21.7**	**25.0**	**12.1**	**8.93**	**20.6**
Lợi nhuận khác	-0.05	-0.45	-0.22	0.35	-0.33
LN trước thuế	**21.7**	**24.5**	**11.9**	**9.28**	**20.3**
Lợi nhuận sau thuế	**17.2**	**19.2**	**9.26**	**5.45**	**16.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**17.2**	**19.2**	**9.26**	**5.45**	**16.1**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.6	-120	-74.3	-11.8	-8.90
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	15.0	-5.22	-114	-206	44.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.6	84.1	196	206	-13.0
Tiền đầu kỳ	23.8	65.7	24.4	31.9	20.0
Lưu chuyển tiền thuần	**41.9**	**-41.3**	**7.48**	**-11.9**	**22.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	65.7	24.4	31.9	20.0	42.6